

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

0 M.S.D.M

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Bạch Diệp	Thành viên
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Bùi Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc thứ hai (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2016)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
  
Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

  
**Trần Thị Thủy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

  
**Nguyễn Tiên Quốc**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3008-2014-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.408.712.734.508</b>	<b>2.429.530.926.546</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.457.507.013.399</b>	<b>788.691.433.190</b>
1. Tiền	111		409.708.612.966	140.691.433.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.047.798.400.433	648.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>117.350.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.350.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>747.660.632.305</b>	<b>308.274.590.183</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		119.329.927.517	40.710.128.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.212.370.629	54.241.366.322
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	280.150.000.000	65.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	253.159.363.418	150.535.710.474
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.191.029.259)	(2.212.614.735)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.948.264.850.751</b>	<b>1.206.102.054.256</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.985.546.949.825	1.228.892.560.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.282.099.074)	(22.790.506.178)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>137.930.238.053</b>	<b>76.462.848.917</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	50.705.276.643	41.538.180.631
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		87.224.933.910	34.923.487.095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	27.500	1.181.191
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>301.686.857.662</b>	<b>193.705.961.114</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>66.086.138.161</b>	<b>51.562.803.732</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	66.086.138.161	51.562.803.732
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.696.563.902</b>	<b>3.540.987.647</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	561.277.661	1.543.777.349
- Nguyên giá	222		3.897.940.564	4.630.695.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.336.662.903)	(3.086.918.522)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.135.286.241	1.997.210.298
- Nguyên giá	228		4.187.737.990	4.267.516.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.052.451.749)	(2.270.305.724)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>233.904.155.599</b>	<b>138.602.169.735</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	233.904.155.599	138.602.169.735
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.710.399.592.170</b>	<b>2.623.236.887.660</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

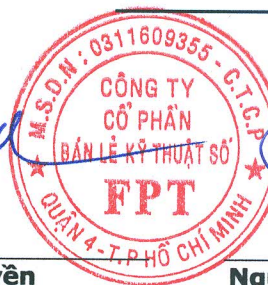
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.195.169.488.141</b>	<b>2.311.317.793.835</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.195.169.488.141</b>	<b>2.311.317.793.835</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.427.548.170.775	381.727.642.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.947.547.523	9.474.771.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	21.508.667.172	17.118.317.101
4. Phải trả người lao động	314		886.036.376	352.376.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	188.870.378.330	188.192.074.765
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	77.744.815.543	26.314.395.331
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.434.623.855.550	1.681.123.385.168
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.040.016.872	7.014.830.989
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>515.230.104.029</b>	<b>311.919.093.825</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>515.230.104.029</b>	<b>311.919.093.825</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(2.080.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315.280.104.029	113.999.093.825
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		113.999.093.826	(24.721.370.587)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) năm nay	421b		201.281.010.203	138.720.464.412
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.710.399.592.170</b>	<b>2.623.236.887.660</b>

  
 Trần Đức Quý  
 Người lập biểu

  
 Vũ Thanh Huyền  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Bạch Diệp  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	14.722.217.741.296	8.654.049.982.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	869.062.414.805	703.657.722.314
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	10.853.155.326.491	7.950.392.259.924
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	9.442.775.919.979	6.819.456.109.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.410.379.406.512	1.130.936.150.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	74.622.426.318	52.062.598.271
7. Chi phí tài chính	22	25	75.068.031.570	101.550.045.517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.839.012.809	49.049.522.129
8. Chi phí bán hàng	25		936.940.868.946	694.843.472.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		243.425.588.279	224.620.552.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		229.567.344.035	161.984.678.273
11. Thu nhập khác	31		30.314.376.257	22.397.397.054
12. Chi phí khác	32		498.975.185	4.514.614.069
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29.815.401.072	17.882.782.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		259.382.745.107	179.867.461.258
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	51.876.549.021	34.132.165.857
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		207.506.196.086	145.735.295.401
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		10.067	7.009

Trần Đức Quý  
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>259.382.745.107</b>	<b>179.867.461.258</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.705.495.419	2.391.273.019
Các khoản dự phòng	03	16.470.007.420	7.416.360.075
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	374.181.070	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(54.495.411.428)	(39.161.590.370)
Chi phí lãi vay	06	73.839.012.809	49.049.522.129
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>297.276.030.397</b>	<b>199.563.026.111</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(289.037.047.894)	(156.739.034.195)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(756.654.389.391)	(614.195.175.855)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.117.289.964.329	45.752.747.173
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.167.096.012)	(13.213.271.148)
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.905.913.633)	(49.458.284.784)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.971.280.854)	(18.564.802.009)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>240.830.266.942</b>	<b>(606.854.794.707)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(95.659.207.985)	(32.130.001.014)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(397.500.000.000)	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.000.000.000	267.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.988.231.940	35.200.168.148
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(327.170.976.045)</b>	<b>250.070.167.134</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.030.000.000	114.139.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(2.330.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.159.275.935.885	4.859.057.554.873
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.406.149.646.573)	(4.125.650.935.997)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>755.156.289.312</b>	<b>845.216.118.876</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>668.815.580.209</b>	<b>488.431.491.303</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>788.691.433.190</b>	<b>300.259.941.887</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>1.457.507.013.399</b>	<b>788.691.433.190</b>

  
Trần Đức Quý  
Người lập biểu

  
Vũ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.270 người (31 tháng 12 năm 2015 là 4.340 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ GTGT trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 6
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 5

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

## **Thuế**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong năm 2016, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	87.223.835.299	40.566.549.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	322.484.777.667	100.124.884.190
Các khoản tương đương tiền (i)	1.047.798.400.433	648.000.000.000
	<b>1.457.507.013.399</b>	<b>788.691.433.190</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ) và các nhân viên trong Công ty vay có thời hạn gốc không quá 3 tháng.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 01 năm bằng VND.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản tiền cho Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ) và các nhân viên trong Công ty vay với thời hạn dưới 01 năm với lãi suất cho vay từ 5,4%/năm đến 6,5%/năm.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>253.159.363.418</b>	<b>150.535.710.474</b>
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	240.134.985.561	143.078.365.741
- Dự thu lãi tiền gửi	7.468.601.711	3.961.422.223
- Phải thu người lao động	1.857.342.817	564.015.988
- Ký cược, ký quỹ	6.650.000	6.650.000
- Phải thu ngắn hạn khác	3.691.783.329	2.925.256.522
<b>b. Dài hạn</b>	<b>66.086.138.161</b>	<b>51.562.803.732</b>
- Ký cược, ký quỹ	66.086.138.161	51.562.803.732
<b>Cộng</b>	<b>319.245.501.579</b>	<b>202.098.514.206</b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 28)</b>	<b>7.386.798.606</b>	<b>3.102.700.000</b>

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

**9. NỢ XẤU**

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Digital Town City Center Co., Ltd.	4.191.029.259	-	Trên 3 năm	4.425.229.470	2.212.614.735	Từ 2-3 năm
<b>Cộng</b>	<b>4.191.029.259</b>	<b>-</b>		<b>4.425.229.470</b>	<b>2.212.614.735</b>	

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	24.566.036.863	-	19.133.692.232	-
Công cụ, dụng cụ	51.153.369.552	-	44.854.386.957	-
Hàng hoá	1.909.827.543.410	(37.282.099.074)	1.164.904.481.245	(22.790.506.178)
<b>Cộng</b>	<b>1.985.546.949.825</b>	<b>(37.282.099.074)</b>	<b>1.228.892.560.434</b>	<b>(22.790.506.178)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>50.705.276.643</b>	<b>41.538.180.631</b>
Chi phí thuê nhà	40.032.426.107	35.447.793.513
Chi phí bảo lãnh thanh toán	555.799.850	1.485.176.301
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.117.050.686	4.605.210.817
<b>b. Dài hạn</b>	<b>233.904.155.599</b>	<b>138.602.169.735</b>
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	230.768.170.923	138.132.280.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.135.984.676	469.889.105
<b>Cộng</b>	<b>284.609.432.242</b>	<b>180.140.350.366</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	76.015.874	4.273.931.348	280.748.649	4.630.695.871
Tăng trong năm	-	243.794.197	-	243.794.197
Thanh lý, nhượng bán	-	(900.220.000)	-	(900.220.000)
Giảm khác	(76.015.874)	-	(313.630)	(76.329.504)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.617.505.545</b>	<b>280.435.019</b>	<b>3.897.940.564</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	76.015.874	2.817.829.886	193.072.762	3.086.918.522
Khấu hao trong năm	-	658.999.717	73.123.721	732.123.438
Thanh lý, nhượng bán	-	(406.363.183)	-	(406.363.183)
Giảm khác	(76.015.874)	-	-	(76.015.874)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.070.466.420</b>	<b>266.196.483</b>	<b>3.336.662.903</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>-</b>	<b>1.456.101.462</b>	<b>87.675.887</b>	<b>1.543.777.349</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>547.039.125</b>	<b>14.238.536</b>	<b>561.277.661</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.928.091.661 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 283.513.119 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	4.267.516.022	4.267.516.022
Tăng trong năm	113.427.924	113.427.924
Giảm khác	(193.205.956)	(193.205.956)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.187.737.990</b>	<b>4.187.737.990</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	2.270.305.724	2.270.305.724
Khấu hao trong năm	973.371.981	973.371.981
Giảm khác	(191.225.956)	(191.225.956)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.052.451.749</b>	<b>3.052.451.749</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	<b>1.997.210.298</b>	<b>1.997.210.298</b>
Tại ngày cuối năm	<b>1.135.286.241</b>	<b>1.135.286.241</b>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	1.181.191	-	1.153.691	27.500
	<b>1.181.191</b>	<b>-</b>	<b>1.153.691</b>	<b>27.500</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.175.235.786	160.759.136.357	161.934.372.143	-
- Thuế GTGT đầu ra	1.175.235.786	68.601.671.058	69.776.906.844	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	92.157.465.299	92.157.465.299	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.326.146.781	2.326.146.781	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.567.363.848	51.876.549.021	46.971.280.854	20.472.632.015
Thuế thu nhập cá nhân	375.584.481	14.791.769.142	14.131.318.466	1.036.035.157
Thuế nhà thầu	132.986	67.261.613	67.394.599	-
Thuế môn bài và thuế khác	-	356.052.410	356.052.410	-
	<b>17.118.317.101</b>	<b>230.176.915.324</b>	<b>225.786.565.253</b>	<b>21.508.667.172</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	Số cuối năm	Giá trị	Số đầu năm
		VND		VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Apple Việt Nam	865.978.638.360	865.978.638.360	-	-
Apple South Asia Pte Ltd	-	-	140.881.936.335	140.881.936.335
Công ty TNHH Thương mại FPT	67.077.026.322	67.077.026.322	51.317.027.591	51.317.027.591
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	24.969.336.494	24.969.336.494	41.064.928.713	41.064.928.713
Các đối tượng khác	469.523.169.599	469.523.169.599	148.463.749.760	148.463.749.760
<b>Cộng</b>	<b>1.427.548.170.775</b>	<b>1.427.548.170.775</b>	<b>381.727.642.399</b>	<b>381.727.642.399</b>
<b>Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)</b>	<b>67.077.026.322</b>		<b>51.317.027.591</b>	

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương kinh doanh	124.662.580.720	130.712.319.000
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28.836.373.666	42.616.174.493
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	22.134.713.777	11.230.874.229
Chi phí lãi vay phải trả	3.553.293.411	1.620.194.235
Chi phí phải trả khác	9.683.416.756	2.012.512.808
<b>Cộng</b>	<b>188.870.378.330</b>	<b>188.192.074.765</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	1.705.947.106	362.731.309
Kinh phí công đoàn	6.799.988.648	3.974.247.384
Phải trả tiền thu hộ đối tác	64.346.659.133	17.723.746.597
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	248.547.276	2.291.416.207
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	64.098.111.857	15.432.330.390
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.892.220.656	4.253.670.041
	<b>77.744.815.543</b>	<b>26.314.395.331</b>
<b>Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)</b>	<b>248.547.276</b>	<b>2.291.416.207</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	486.840.947.578	486.840.947.578	938.067.373.309	949.374.657.865	475.533.663.022	475.533.663.022
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	298.951.192.290	298.951.192.290	1.676.783.019.530	1.577.651.315.999	398.082.895.821	398.082.895.821
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	288.469.958.256	288.469.958.256	1.145.495.992.985	1.027.488.212.556	406.477.738.685	406.477.738.685
Ngân hàng Citibank Việt Nam	224.039.435.138	224.039.435.138	1.133.958.744.672	1.030.206.248.599	327.791.931.211	327.791.931.211
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	213.370.989.623	213.370.989.623	899.656.873.866	713.160.870.048	399.866.993.441	399.866.993.441
Ngân hàng TMCP Quân đội	99.938.441.753	99.938.441.753	237.249.683.247	263.190.167.842	73.997.957.158	73.997.957.158
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	69.512.420.530	69.512.420.530	70.726.396.300	69.512.420.530	70.726.396.300	70.726.396.300
Ngân hàng ANZ Việt Nam	-	-	668.908.968.091	486.912.450.679	181.996.517.412	181.996.517.412
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	-	321.895.422.530	221.745.660.030	100.149.762.500	100.149.762.500
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	66.907.642.425	66.907.642.425	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.681.123.385.168</b>	<b>1.681.123.385.168</b>	<b>7.159.650.116.955</b>	<b>6.406.149.646.573</b>	<b>2.434.623.855.550</b>	<b>2.434.623.855.550</b>

Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm và lãi suất được xác định theo từng khe ước nhận nợ.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>88.500.000.000</b>	<b>(2.389.500.000)</b>	<b>(24.721.370.587)</b>	<b>61.389.129.413</b>
Tăng vốn trong năm	111.500.000.000	-	-	111.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	145.735.295.401	145.735.295.401
Mua cổ phiếu quỹ	-	(2.330.000.000)	-	(2.330.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(7.014.830.989)	(7.014.830.989)
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.639.500.000	-	2.639.500.000
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>(2.080.000.000)</b>	<b>113.999.093.825</b>	<b>311.919.093.825</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	207.506.196.086	207.506.196.086
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.030.000.000	-	2.030.000.000
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(6.225.185.882)	(6.225.185.882)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>315.280.104.029</b>	<b>515.230.104.029</b>

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 (không gồm ảnh hưởng của các khoản chuyển lỗ từ năm trước) với tỷ lệ là 3%.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 44 ngày 15 tháng 7 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhân đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần FPT	170.000.000.000	85	170.000.000.000	170.000.000.000
Các cổ đông khác	30.000.000.000	15	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. Ngoại tệ các loại:</b>	<b>374.703</b>	<b>180.919</b>
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	374.703	180.919

**21. DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	11.524.645.107.029	8.569.198.983.577
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	197.572.634.267	84.850.998.661
	<b>11.722.217.741.296</b>	<b>8.654.049.982.238</b>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	26.528.548.086	14.253.325.158
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	869.062.414.805	703.657.722.314
	<b>869.062.414.805</b>	<b>703.657.722.314</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.853.155.326.491</b>	<b>7.950.392.259.924</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa	9.305.806.945.419	6.758.219.791.349
Giá vốn của dịch vụ	122.477.381.664	53.819.958.148
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.491.592.896	7.416.360.075
	<b>9.442.775.919.979</b>	<b>6.819.456.109.572</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Chi phí mua hàng	9.305.806.945.419	6.758.219.791.349
Chi phí nhân công	530.378.508.292	432.289.526.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.705.495.419	2.391.273.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.781.420.654	538.359.986.688
Chi phí trích lập dự phòng	16.470.007.420	7.416.360.075
Chi phí khác bằng tiền	-	243.196.698
	<b>10.623.142.377.204</b>	<b>7.738.920.134.405</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.495.411.428	39.161.590.370
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.070.773.582	1.189.223.301
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.056.241.308	11.711.784.600
	<b>74.622.426.318</b>	<b>52.062.598.271</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	73.839.012.809	49.049.522.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.228.581.035	6.921.396.956
Chi phí tài chính khác	437.726	45.579.126.432
	<b>75.068.031.570</b>	<b>101.550.045.517</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.876.549.021	34.132.165.857
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>51.876.549.021</b>	<b>34.132.165.857</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>259.382.745.107</b>	<b>179.867.461.258</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	(24.721.252.817)
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(24.721.252.817)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	259.382.745.107	155.146.208.441
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	259.382.745.107	155.146.208.441
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>51.876.549.021</b>	<b>34.132.165.857</b>

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	218.537.886.333	159.191.540.991
	<b>218.537.886.333</b>	<b>159.191.540.991</b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.528.548.086</b>	<b>14.253.325.158</b>
Công ty TNHH Thương mại FPT	16.678.221.465	5.711.477.590
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	6.921.360.166	3.566.007.600
Công ty TNHH Phần mềm FPT	985.408.636	2.544.231.838
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.741.344.453	2.367.587.500
Công ty Cổ phần FPT	202.213.366	64.020.630
<b>Mua hàng</b>	<b>640.768.859.649</b>	<b>1.943.302.440.128</b>
Công ty TNHH Thương mại FPT	624.228.903.480	1.941.853.235.302
Công ty Cổ phần FPT	369.449.857	1.449.204.826
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	16.170.506.312	-
<b>Doanh thu lãi đầu tư</b>	<b>51.466.529.518</b>	<b>29.275.159.557</b>
Công ty Cổ phần FPT	51.466.529.518	29.275.159.557

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>9.699.764.990</b>	-
Công ty TNHH Thương mại FPT	6.241.218.999	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	3.458.545.991	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>7.386.798.606</b>	<b>3.102.700.000</b>
Công ty Cổ phần FPT	7.386.798.606	3.102.700.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>67.077.026.322</b>	<b>51.317.027.591</b>
Công ty TNHH Thương mại FPT	67.077.026.322	51.317.027.591
<b>Phải trả khác</b>	<b>248.547.276</b>	<b>2.291.416.207</b>
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	248.547.276	2.291.416.207
<b>Các khoản cho vay nội bộ</b>	<b>1.295.000.000.000</b>	<b>703.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần FPT (không quá 3 tháng)	1.015.000.000.000	638.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT (trên 3 tháng đến dưới 01 năm)	280.000.000.000	65.000.000.000

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.552.843.333	6.139.510.558

  
Trần Đức Quý  
Người lập biểu

  
Vũ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017